

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 129/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2024

V/v ly hôn giữa bà T và ông L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thủy Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Hồng Điệp.

2. Bà Hồ Thị Đoàn Vân.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Đặng Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Đỗ Thị Thu T**, sinh năm: 1982 (có mặt);

Địa chỉ: **Số E, ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.**

2. *Bị đơn:* ông **Đào Công L**, sinh năm: 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: **ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Đỗ Thị Thu T** trình bày:

Về hôn nhân: bà **T** và ông **L** tổ chức lễ cưới vào tháng 11/2006, có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyền số 01 ngày 13/11/2006. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 3/2020 cho đến nay. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, không tôn trọng nhau, thiếu trách nhiệm với nhau, làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai có thiện chí nên hôn nhân không có khả năng hàn gắn,

mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **L**.

Về nuôi con chung: bà **T** và ông **L** chung sống có 02 con chung tên **Đào Quốc K**, sinh ngày 02/9/2008 và **Đào Thị Khánh B**, sinh ngày 18/11/2010. Hiện nay, 02 con chung đang sống chung với bà **T**. Khi ly hôn, bà **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- *Đối với bị đơn ông **Đào Công L***: sau khi thụ lý vụ án, Tòa án thực hiện thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để ông **L** thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông **L** không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà **T**, không nộp tài liệu, chứng cứ và cũng không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà **Đỗ Thị Thu T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Đào Công L**, ông **L** có nơi đăng ký thường trú tại xã **M**, huyện **C**, tỉnh **Long An** nên Tòa án nhân dân huyện **C** thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông **Đào Công L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **L** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: bà **Đỗ Thị Thu T** và ông **Đào Công L** có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **C** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01 ngày 13/11/2006 nên xác định hôn nhân giữa bà **T** và ông **L** là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà **T** trình bày, sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 3/2020 cho đến nay. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, không tôn trọng nhau, thiếu trách nhiệm với nhau, làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai có thiện chí nên hôn nhân không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối với ông **L**, ông **L** không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà **T**, không nộp tài liệu, chứng cứ và cũng không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án. Điều này chứng tỏ ông **L** không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà **T**. Tại phiên tòa, bà **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông **L**. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **T** và ông **L** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** đối với ông **L**.

[2.2] Về nuôi con chung: bà **T** và ông **L** chung sống có 02 con chung tên **Đào Quốc K**, sinh ngày 02/9/2008 và **Đào Thị Khánh B**, sinh ngày 18/11/2010. Khi ly hôn, bà **T** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông **L** không có ý kiến phản hồi đối với vấn đề này. Hội đồng xét xử xét thấy, 02 con chung **Đào Quốc K** và **Đào Thị Khánh B** hiện đang sống chung với bà **T**, cuộc sống đã ổn định và cả 02 cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà **T**. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **T** được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung **Đào Quốc K** và **Đào Thị Khánh B**. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, bà **T** trình bày không yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con, ông **L** không có ý kiến phản hồi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: bà **T** trình bày không có, ông **L** không có ý kiến phản hồi về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí, lệ phí:

[3.1] Về án phí: bà **T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.2] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: bà **T** tự nguyện chịu 3.975.000 đồng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà **T** đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đỗ Thị Thu T** về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông **Đào Công L**.

1. Về hôn nhân: bà **Đỗ Thị Thu T** được ly hôn với ông **Đào Công L**.

2. Về nuôi con chung: bà **T** và ông **L** chung sống có 02 con chung tên **Đào Quốc K**, sinh ngày 02/9/2008 và **Đào Thị Khánh B**, sinh ngày 18/11/2010. Bà **Đỗ Thị Thu T** được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông **Đào Công L** không phải cấp dưỡng nuôi 02 con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: bà **Đỗ Thị Thu T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà **T** đã nộp theo biên lai thu số 0010623 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà **T** đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm: đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã Mỹ Lệ, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thủy Tiên